

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLDD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty được đăng ký lần đầu số 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19/11/2003 và được thay đổi lần thứ 6 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 thay đổi lần thứ 06 ngày 02/04/2021 là 18.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: VNECO 8 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VNECO 8.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với mã chứng khoán là VE8.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10 đường Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Tống Đình Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Phan Thanh Hoàng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 30/03/2024)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 7.1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: 133/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 được lập ngày 24/3/2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2024 Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản Phải thu khách hàng với số tiền là 26.117.986.286 VND, Trả trước cho người bán là 16.433.818.357 VND, Phải thu ngắn hạn khác là 5.509.011.705 VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của các khoản công nợ trên tại ngày 31/12/2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán áp dụng, cơ sở lập Báo cáo tài chính, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 23.000.949.611 VND. Đồng thời, Công ty có các khoản nợ quá hạn thanh toán gồm các khoản phải trả bảo hiểm là 2.067.283.510 VND, các khoản vay với tổng số dư là 60.640.925.924 VND. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 số tiền 37.717.474.962 VND dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 19.207.518.836 VND. Những điều kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kiểm toán viên khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 10/4/2024 về việc kiểm toán viên tiền nhiệm chưa có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu của Công ty TNHH Ecoplastics Solutions số tiền 18.595.771.229 VND đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng theo điều khoản của hợp đồng. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Tiễn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		88.592.027.803	100.101.594.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.015.906.541	738.147.886
1. Tiền	111	5.1	5.015.906.541	738.147.886
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	11.527.784.190
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	11.527.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.206.774.733	43.456.171.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.616.053.880	24.038.953.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	16.543.818.357	14.967.645.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.727.636.705	5.811.681.712
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.680.734.209)	(1.362.109.209)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	35.212.381.429	44.276.248.439
1. Hàng tồn kho	141		35.212.381.429	44.276.248.439
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.965.100	103.243.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	-	6.407.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.221.899	96.836.014
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	94.743.201	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+260)	200		4.261.968.905	5.759.100.726
I. Tài sản cố định	220		4.224.191.893	5.452.193.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.966.714.893	4.194.716.727
- Nguyên giá	222		24.665.867.171	25.977.115.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.699.152.278)	(21.782.399.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.257.477.000	1.257.477.000
- Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	82.045.872
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	82.045.872
III. Tài sản dài hạn khác	260		37.777.012	224.861.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	37.777.012	224.861.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		92.853.996.708	105.860.695.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		112.061.515.544	104.783.906.394
I. Nợ ngắn hạn	310		111.592.977.414	104.315.368.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	19.774.130.990	9.719.320.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.365.957.584	7.967.154.375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	185.874.595	234.882.726
4. Phải trả người lao động	314		2.503.765.266	2.190.147.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	573.778.355	303.529.779
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	20.547.246.486	11.373.729.040
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	60.640.925.924	72.525.306.325
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
II. Nợ dài hạn	330		468.538.130	468.538.130
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	468.538.130	468.538.130
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(19.207.518.836)	1.076.789.187
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	(19.207.518.836)	1.076.789.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.717.474.962)	(17.433.166.939)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(17.433.166.939)	(5.591.012.284)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		92.853.996.708	105.860.695.581

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Trịnh Văn Quảng



Trịnh Văn Quảng



Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	27.574.940.603	33.926.987.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		27.574.940.603	33.926.987.969
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	37.263.336.139	36.484.019.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(9.688.395.536)	(2.557.031.199)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	27.342.885	584.577.810
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.414.328.457	7.077.877.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.414.328.457	7.077.877.136
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.092.729.545	2.725.006.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(20.168.110.653)	(11.775.337.355)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.6	116.197.370	66.817.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(116.197.370)	(66.817.300)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(11.269)	(6.579)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	(5.635)	(6.579)

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc







Trịnh Văn Quảng

Trịnh Văn Quảng

Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.214.057.853	1.419.004.625
- Các khoản dự phòng	03		318.625.000	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		68.646.968	(584.577.810)
- Chi phí lãi vay	06		8.414.328.457	7.077.877.136
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.268.649.745)	(3.929.850.704)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.129.357.693)	91.504.341.678
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.063.867.010	(2.585.380.999)
- Tăng giảm, các khoản phải trả	11		10.775.002.860	(85.505.067.313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		193.491.315	526.491.587
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.341.766)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.607.011.981	10.534.249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.527.784.190	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.342.885	605.742.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.555.127.075	605.742.768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.390.000.000	51.470.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.274.380.401)	(56.328.193.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.884.380.401)	(4.858.193.675)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		4.277.758.655	(4.241.916.658)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		738.147.886	4.980.064.544
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.015.906.541	738.147.886

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc







Trịnh Văn Quảng

Trịnh Văn Quảng

Nguyễn Công Diệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLDD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty được đăng ký lần đầu số 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19/11/2003 và được thay đổi lần thứ 6 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 thay đổi lần thứ 06 ngày 02/04/2021 là 18.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: VNECO 8 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VNECO 8.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với mã chứng khoán là VE8.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10 đường Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 07 người (tại ngày 01/01/2024 là 32 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình thủy lợi, công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp, giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê xe có động cơ, bán phụ tùng và các bộ phận trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới, đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Mối quan hệ	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Đơn vị trực thuộc của Công ty	Khu công nghiệp Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Giả tục về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 23.000.949.611 VND. Đồng thời, Công ty có các khoản nợ quá hạn thanh toán gồm các khoản phải trả bảo hiểm là 2.067.283.510 VND, các khoản vay với tổng số dư là 60.640.925.924 VND (trong đó vay ngân hàng là 53.059.756.300 VND và lãi vay quá hạn là 11.758.678.201 VND). Trong năm, Công ty hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ 20.284.308.023 VND. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 số tiền 37.717.474.962 VND dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 19.207.518.836 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Hội đồng Quản trị Công ty trình phương án chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 29/6/2024;
- Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động;

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 16
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác h.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm máy tính và Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo phương pháp giá gốc là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. Quyền sử dụng đất không thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước dựa trên dư nợ gốc, số ngày tính lãi, và lãi suất có hiệu lực tại thời điểm tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các hàng hoá trong lĩnh vực xây dựng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây lắp và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.778.061	11.201.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.010.128.480	726.946.097
Tổng	5.015.906.541	738.147.886

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	-	-	11.527.784.190	11.527.784.190
Tổng	-	-	11.527.784.190	11.527.784.190

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH ECOPLASTICS SOLUTIONS	18.595.771.229	18.595.771.229
Phải thu các khách hàng khác	9.020.282.651	5.443.181.833
Tổng	27.616.053.880	24.038.953.062
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>23.760.000</i>	<i>23.760.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	12.924.613.022	12.924.613.022
Công ty TNHH Xây dựng điện miền Tây Cao Bằng	814.922.349	814.922.349
Các đối tượng khác	2.804.282.986	1.228.110.190
Tổng	16.543.818.357	14.967.645.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	5.473.835.282	-	5.557.880.289	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm biến áp 500 KV Đức Hòa	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ110kV Krong buk - Buôn Ma Thuột	15.401.800	-	15.401.800	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	35.176.423	-	35.176.423	-
Tổng	5.727.636.705	-	5.811.681.712	-
Trong đó:				
<i>Phải thu khác là bên liên quan</i> (Chi tiết Thuyết minh tại 7.2)	35.176.423	-	35.176.423	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Nợ xấu

31/12/2024 (VND)				01/01/2024 (VND)				
Đối tượng	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng								
CTCP Xây dựng điện VNECO 5	Trên 3 năm	372.167.609	(372.167.609)	-	Trên 3 năm	372.167.609	(372.167.609)	-
CTCP VT Vạn Xuân	Trên 3 năm	979.941.600	(979.941.600)	-	Trên 3 năm	979.941.600	(979.941.600)	-
Phải thu khác								
ĐZ 220KV Phan Thiết_ Phú Mỹ 2	Trên 3 năm	53.356.000	(53.356.000)	-		-	-	-
ĐZ 500KV Duyên hải - Mỹ Tho	Trên 3 năm	49.867.200	(49.867.200)	-		-	-	-
ĐZ Trạm BA 500KV Đức Hoà	Trên 3 năm	100.000.000	(100.000.000)	-		-	-	-
ĐZ110kV Krong buk - Buon Ma Thuot	Trên 3 năm	15.401.800	(15.401.800)	-		-	-	-
Trả trước người bán								
Công ty TNHH Khai Thanh	Trên 3 năm	100.000.000	(100.000.000)	-		-	-	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	10.000.000	(10.000.000)	-	Trên 3 năm	10.000.000	(10.000.000)	-
Tổng		1.680.734.209	(1.680.734.209)	-		1.362.109.209	(1.362.109.209)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	438.506.853	-	2.307.614.812	-
Công cụ, dụng cụ	67.200.000	-	67.200.000	-
Chi phí SXKD dở dang	34.035.236.760	-	40.136.539.540	-
Thành phẩm	671.437.816	-	1.764.894.087	-
Tổng	35.212.381.429	-	44.276.248.439	-

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	9.798.041.850	10.336.819.580	5.784.163.452	58.090.910	25.977.115.792
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(1.311.248.621)	-	-	(1.311.248.621)
Thanh lý nhượng bán	-	(1.311.248.621)	-	-	(1.311.248.621)
Số dư tại 31/12/2024	9.798.041.850	9.025.570.959	5.784.163.452	58.090.910	24.665.867.171
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	8.918.884.826	8.220.858.004	4.584.565.325	58.090.910	21.782.399.065
Tăng trong năm	242.181.461	355.123.740	616.752.652	-	1.214.057.853
Khấu hao trong năm	242.181.461	355.123.740	616.752.652	-	1.214.057.853
Giảm trong năm	-	(1.297.304.640)	-	-	(1.297.304.640)
Thanh lý nhượng bán	-	(1.297.304.640)	-	-	(1.297.304.640)
Số dư tại 31/12/2024	9.161.066.287	7.278.677.104	5.201.317.977	58.090.910	21.699.152.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	879.157.024	2.115.961.576	1.199.598.127	-	4.194.716.727
Số dư tại 31/12/2024	636.975.563	1.746.893.855	582.845.475	-	2.966.714.893

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 13.630.368.209 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 13.900.434.830 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 1.537.456.073 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 1.687.456.073 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	-	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	-	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	1.257.477.000	-	1.257.477.000
Số dư tại 31/12/2024	1.257.477.000	-	1.257.477.000

Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột với mục đích sử dụng là đất chuyên dùng lâu dài.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 1.257.477.000VND (Tại ngày 01/01/2024 là 1.257.477.000VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 30.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 30.000.000VND).

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	-	6.407.200
Phí bảo hiểm xe	-	6.407.200
b) Dài hạn	37.777.012	224.861.127
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	37.777.012	39.945.019
Lãi mua hàng trả chậm	-	113.289.474
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	71.626.634
Tổng	37.777.012	231.268.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	19.774.130.990	19.774.130.990	9.719.320.438	9.719.320.438
Công ty TNHH 15-8	2.065.509.601	2.065.509.601	1.615.109.601	1.615.109.601
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	378.326.790	378.326.790	897.414.760	897.414.760
Công ty TNHH Gia Phát Quy Nhơn	2.636.264.452	2.636.264.452	937.199.986	937.199.986
Công ty TNHH Đầu Tư TM Đức Khải	1.016.338.191	1.016.338.191	-	-
Các đối tượng khác	13.677.691.956	13.677.691.956	6.269.596.091	6.269.596.091
b. Dài hạn	468.538.130	468.538.130	468.538.130	468.538.130
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	468.538.130	468.538.130	468.538.130	468.538.130
Tổng	20.242.669.120	20.242.669.120	10.187.858.568	10.187.858.568
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	<i>1.572.313.290</i>	<i>1.572.313.290</i>	<i>1.988.317.180</i>	<i>1.988.317.180</i>
<i>(Chi tiết Thuyết minh tại 7.2)</i>				

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	3.029.829.107	2.974.548.795
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	-	365.518.892
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	-	1.691.092.723
Điện lực Đắk Lắk	-	487.127.458
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.427.681.988	-
Các đối tượng khác	1.408.446.489	948.866.507
Tổng	7.365.957.584	7.967.154.375
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>3.029.829.107</i>	<i>2.974.548.795</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải nộp	234.882.726	118.877.511	167.885.642	185.874.595
Thuế GTGT	4.202.452	95.669.994	4.377.888	95.494.558
Thuế thu nhập cá nhân	41.458.614	-	-	41.458.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.707.885	-	-	46.707.885
Tiền thuê đất	123.692.157	-	123.692.157	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.821.618	20.207.517	36.815.597	2.213.538
Phải thu	-	-	94.743.201	94.743.201
Tiền thuê đất	-	-	94.743.201	94.743.201

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	115.492.096	115.492.096
Chi phí thuê đất	457.339.497	187.090.921
Chi phí phải trả khác	946.762	946.762
Tổng	573.778.355	303.529.779

5.15 Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	187.294.471	179.673.471
Bảo hiểm xã hội	2.058.628.595	2.744.334.660
Bảo hiểm y tế	5.993.452	53.046.361
Bảo hiểm thất nghiệp,	2.661.463	45.507.652
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.025	2.351.025
Phải trả khác	18.290.317.480	8.348.815.871
<i>Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam</i>	<i>2.198.714.744</i>	<i>1.679.626.774</i>
<i>Lãi chậm thanh toán phải trả</i>	<i>11.511.837.309</i>	<i>3.426.269.398</i>
<i>Lãi phải trả khác</i>	<i>246.840.892</i>	-
<i>Phải trả về tạm ứng</i>	<i>3.111.581.290</i>	<i>3.157.445.199</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.221.343.245</i>	<i>85.474.500</i>
Tổng	20.547.246.486	11.373.729.040
<i>Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán:</i>		
Lãi vay quá hạn	11.758.678.201	3.426.269.398
Bảo hiểm xã hội	2.067.283.510	2.842.888.673
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>2.198.714.744</i>	<i>1.679.626.774</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)				Trong năm (VND)				01/01/2024 (VND)			
	Số có khả năng		Số có khả năng		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ								trả nợ
Vay ngắn hạn	60.598.789.223	60.598.789.223	1.390.000.000	1.390.000.000					13.274.380.401	72.483.169.624	72.483.169.624	72.483.169.624
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	24.568.000.000	24.568.000.000			-		-			24.568.000.000		24.568.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh (3)	28.449.619.599	28.449.619.599			-		11.550.380.401		40.000.000.000			40.000.000.000
Các đối tượng cá nhân (2)	6.597.500.000	6.597.500.000	1.390.000.000	1.390.000.000			1.724.000.000		6.931.500.000			6.931.500.000
Công ty Cổ phần MALBLUE (4)	983.669.624	983.669.624			-		-		983.669.624			983.669.624
Vay dài hạn đến hạn trả	42.136.701	42.136.701			-		-		42.136.701			42.136.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (5)	42.136.701	42.136.701			-		-		42.136.701			42.136.701
Tổng	60.640.925.924	60.640.925.924	1.390.000.000	1.390.000.000			13.274.380.401		72.525.306.325			72.525.306.325

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	24.610.136.701	5.701.522.839	24.568.000.000	1.906.466.639
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.449.619.599	5.810.314.470	40.000.000.000	1.519.802.759
Công ty Cổ phần MALBLUE	983.669.624	125.008.015	-	-
Các đối tượng cá nhân	6.597.500.000	121.832.877	-	-
Tổng	60.640.925.924	11.758.678.201	64.568.000.000	3.426.269.398

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,
thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/717952/HDTD ngày 31/05/2022 với hạn mức 60.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 30.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh, mở L/C là 30.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn vay: Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/05/2023.

Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này:

Hợp đồng thế chấp số 01/2018/717952/HDDDB ngày 05/06/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2021

Số dư tại ngày 31/12/2024: 24.568.000.000 VND.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân

Số hợp đồng: Các hợp đồng thu xếp vốn giữa Công ty với các cá nhân;

Mục đích vay: Vay phục vụ thi công công trình xây lắp điện

Thời hạn vay: Cho đến ngày 31/12/2023;

Lãi suất vay: Tùy vào từng hợp đồng sẽ có mức lãi suất khác nhau;

Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;

Số dư tại ngày 31/12/2024: 6.597.500.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,
thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Số hợp đồng:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-VNECO8 ngày 12/05/2022 với hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND

Mục đích vay:

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay.

Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 12/5/2022 đến hết ngày 12/5/2023

Thời hạn vay:

Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng /Giấy nhận nợ.

1) Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

Lãi suất vay:

2) Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn: bên vay phải trả lãi trên số dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

3) Lãi suất chậm trả lãi: Trường hợp bên vay không trả đầy đủ và đúng hạn bất kỳ khoản tiền lãi nào theo Hợp đồng này thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT908-VNECO 8 ngày 13/05/2021

Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04/2021/HĐTC BĐS/NHCT908-VNECO 8 ngày 05/11/2021

Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 03/2021/HĐTC BĐS/NHCT908-VNECO 8 ngày 05/11/2021

Và các văn bản sửa đổi bổ sung khác (nếu có)

Hình thức đảm bảo tiền vay:

Số dư tại ngày 31/12/2024:

28.449.619.599 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(4) Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Malblue

Số hợp đồng:	Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2023/HĐTXV/MBL-VE8 ngày 27/07/2023 với số tiền thu xếp vốn 5.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vào vốn lưu động đang thiếu hụt để đẩy nhanh tiến độ các công trình: ĐZ 110kV Phù Mỹ - Mỹ Thành - Phù Cát - An Nhơn.
Thời hạn nhận thu xếp vốn	Trong thời hạn 8 tháng kể từ ngày chuyển tiền
Lãi suất vay:	12,5%/năm
Hình thức đảm bảo tiền vay:	Tín chấp
Số dư tại ngày 31/12/2024:	983.669.624 VND.

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

Số hợp đồng:	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/717952/HĐTD ngày 28/01/2019 với số tiền vay 640.000.000 VND
Mục đích vay:	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải (có cần cẩu) mới 100%, nhãn hiệu MAZ
Thời hạn vay :	60 tháng (đến hết ngày 28/01/2024).
Lãi suất vay:	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/01/ và 01/07 hàng năm.
Tài sản đảm bảo :	Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này
Số dư tại ngày 31/12/2024:	42.136.701 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,
thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Số dư tại 01/01/2023	18.000.000.000	509.956.126	(5.591.012.284)	12.918.943.842
Lũ trong năm trước	-	-	(11.842.154.655)	(11.842.154.655)
Số dư tại 31/12/2023	18.000.000.000	509.956.126	(17.433.166.939)	1.076.789.187
Số dư tại 01/01/2024	18.000.000.000	509.956.126	(17.433.166.939)	1.076.789.187
Lũ trong năm nay	-	-	(20.284.308.023)	(20.284.308.023)
Số dư tại 31/12/2024	18.000.000.000	509.956.126	(37.717.474.962)	(19.207.518.836)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Stt	Đối tượng	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
		VND	Tỷ lệ (%)	Cổ phần	VND	Tỷ lệ (%)	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	55,93%	1.006.809	10.068.090.000	55,93%	1.006.809
2	Các cổ đông khác	7.931.910.000	44,07%	793.191	7.931.910.000	44,07%	793.191
	Tổng	18.000.000.000	100%	1.800.000	18.000.000.000	100%	1.800.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	18.000.000.000	18.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu thương mại	-	17.783.055.791
Doanh thu bán thành phẩm	86.812.000	696.760.910
Doanh thu hợp đồng xây lắp	27.250.816.704	15.227.412.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	237.311.899	219.759.189
Tổng	27.574.940.603	33.926.987.969
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>73.814.526</i>	<i>1.969.476.969</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn thương mại	-	17.728.277.433
Giá vốn bán thành phẩm	149.167.174	1.060.840.730
Giá vốn hợp đồng xây lắp	36.927.090.361	17.560.833.350
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	187.078.604	134.067.655
Tổng	37.263.336.139	36.484.019.168

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.342.885	584.577.810
Tổng	27.342.885	584.577.810

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	8.414.328.457	7.077.877.136
Tổng	8.414.328.457	7.077.877.136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.333.207.290	2.118.393.579
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.574.151	49.255.832
Thuế phí và lệ phí	220.124.364	142.162.763
Chi phí dự phòng	318.625.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.045.787	182.776.022
Chi phí bằng tiền khác	110.152.953	232.418.634
Tổng	2.092.729.545	2.725.006.830

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Thu nhập khác</i>	-	-
Tổng	-	-
<i>Chi phí khác</i>		
Xử lý số dư Chi phí SXKD dở dang	82.045.872	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	13.943.981	-
Các khoản bị phạt hành chính	20.207.517	66.817.300
Tổng	116.197.370	66.817.300
Lợi nhuận khác	(116.197.370)	(66.817.300)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.474.096.115	8.711.019.778
Chi phí nhân công	1.448.269.324	5.135.678.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.214.057.853	1.419.004.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.734.890.980	7.647.175.469
Chi phí khác bằng tiền	383.448.632	1.311.660.708
Tổng	33.254.762.904	24.224.539.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	8.434.535.974	6.560.116.626
Tiền phạt vi phạm hành chính	20.207.517	66.817.300
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.414.328.457	6.493.299.326
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	(11.849.772.049)	(5.282.038.029)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
Lãi/lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(11.269)	(6.579)

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
Lãi/lỗ sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(20.284.308.023)	(11.842.154.655)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (i)	1.800.000	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.600.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(5.635)	(6.579)

(i) Theo Nghị quyết số 07-10 NQ/VNECO8-HĐQT ngày 07/10/2024 về việc lập danh sách cổ đông, tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường, Công ty dự kiến tăng vốn điều lệ từ 18 tỷ đồng lên 36 tỷ đồng, hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho một số nhà đầu tư chiến lược.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 07/01/2025, Công ty nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, theo đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam khởi kiện Công ty do chậm thanh toán nợ gốc 28.449.619.599 đồng, lãi trong hạn 5.575.699.917 và lãi quá hạn phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 27/11/2024 đến khi trả hết nợ. Tại ngày lập Báo cáo tài chính năm Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng do Tòa án nhân dân đang thụ lý vụ án.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

7.2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO10	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Malblue	Cùng chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Nội dung	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Lương, thù lao	289.944.000	367.676.704

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch HĐQT	-	102.000.000
Ông Nguyễn Công Diệu	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)	-	18.000.000
Ông Võ Quang	Trưởng BKS	-	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)	-	12.000.000
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Ban Giám đốc		260.138.000	155.137.138
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc	260.138.000	66.201.989
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)	-	43.871.429
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)	-	45.063.720
Ban Kiểm soát		29.806.000	110.539.566
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)	29.806.000	35.904.964
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)	-	40.863.301
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên BKS	-	33.771.301

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giao dịch bán			73.814.526	1.969.476.969
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.814.526	1.969.476.969
Giao dịch mua			81.376.000	928.545.243
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết với Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	81.376.000	507.878.880
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	-	358.195.264
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	-	62.471.099
Giao dịch khác			519.087.970	131.918.533
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh toán lãi thu xếp vốn	519.087.970	131.918.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**d. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		23.760.000	23.760.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Cùng Công ty mẹ	23.760.000	23.760.000
Phải thu khác		35.176.423	35.176.423
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Cùng Công ty mẹ	35.176.423	35.176.423
Phải trả người bán ngắn hạn		1.103.775.160	1.519.779.050
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	343.524.790	897.414.760
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết với Công ty mẹ	641.746.608	503.860.528
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Cùng Công ty mẹ	118.503.762	118.503.762
Phải trả người bán dài hạn		468.538.130	468.538.130
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	468.538.130	468.538.130
Phải trả khác		2.198.714.744	1.679.626.774
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	2.198.714.744	1.679.626.774
Người mua trả tiền trước		3.029.829.107	2.974.548.795
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	3.029.829.107	2.974.548.795

7.3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Trịnh Văn Quảng

Trịnh Văn Quảng

Nguyễn Công Diệu